

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH****ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2011/QĐ-UBND

Bình Chánh, ngày 15 tháng 9 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH****Về phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh,  
huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bình Chánh lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 - 2015;

Xét Tờ trình số 221/TTr-BQL ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh; ý kiến thẩm định của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hồ Chí Minh tại Thông

báo số 145/TB-TCT-PTNT ngày 13 tháng 6 năm 2011; Tờ trình số 405/TTr-KT ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Phòng Kinh tế Huyện,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nông thôn mới xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2011 - 2015.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về các hạng mục đầu tư, mức vốn đầu tư hoặc cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho xã nông thôn mới, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh phối hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện nghiên cứu, đề xuất để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện; thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện; Trưởng Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Bình Chánh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Trọng Tuấn**

**ĐỀ ÁN****Nông thôn mới Xã Bình Chánh, Huyện Bình Chánh giai đoạn 2011 - 2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)***Phần I****ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHUNG****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN****1. Đặc điểm tự nhiên**

**1.1. Vị trí địa lý:** Xã Bình Chánh có diện tích đất tự nhiên là 816,07ha; nằm cách trung tâm huyện 8km về phía Nam.

- Phía Bắc giáp thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh.
- Phía Đông giáp xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh.
- Phía Tây giáp xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Phía Nam giáp xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**1.2. Các đặc điểm địa hình, khí hậu**

a) *Địa hình:* địa hình xã Bình Chánh tương đối bằng phẳng, dốc thoải từ đường quốc lộ 1A về 2 phía. Các kênh tiêu nước chính chảy ra sông Chợ Đệm.

b) *Khí hậu:* Xã Bình Chánh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo.

**2. Tài nguyên****2.1. Đất đai**

- Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Bình Chánh là 816,07 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 599,8434 ha chiếm 73,50% diện tích đất tự nhiên toàn xã, gồm: đất trồng cây hàng năm 349,8017 ha, đất trồng cây lâu năm 238,7201ha, còn lại 8,5123 ha đất nuôi trồng thủy sản và 2,8193 ha đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp 214,9344 ha, chiếm 26,34% diện tích đất của xã; đất chưa sử dụng là 1,2822 ha chiếm 0,16%.

**2.2. Tài nguyên nước**

Trên địa bàn xã có 20 kênh, rạch lớn với tổng chiều dài 18,770 km, phân bố

tương đối đồng đều ở các ấp. Đây là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

### 3. Nhân lực

- Dân số toàn xã cuối năm 2010 là 22.019 nhân khẩu với 4013 hộ. Mật độ dân số bình quân là 2.700 người/km<sup>2</sup>.

- Lực lượng lao động của xã khá dồi dào, lao động trong độ tuổi 13.526 người gồm: lao động nông nghiệp 7.527 người (55,64%), lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 3.229 người (23,87%), lao động thương mại - dịch vụ: 1.673 người (12,37%).

## II. THỰC TRẠNG VỀ HẠ TẦNG, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Hiện trạng quy hoạch của xã

- Quy hoạch sử dụng đất: Xã Bình Chánh đang trình phê duyệt 04 đồ án quy hoạch do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình huyện làm chủ đầu tư, trong đó:

- + Đồ án khu dân cư và trung tâm xã Bình Chánh 124 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư xã Bình Chánh 132 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phía nam xã Bình Chánh 117 ha;
- + Đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phía bắc xã Bình Chánh 98,4 ha.

Hiện tại xã Bình Chánh đang áp dụng bản đồ quy hoạch tạm thời để xác định các khu dân cư hiện hữu ở đô thị và nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thông qua tại Công văn số 499/UBND ngày 14/4/2009 nhằm mục đích chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất nông nghiệp khác, mục đích của việc thực hiện quy hoạch là phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

### 2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

#### 2.1. Giao thông

Tuyến đường quốc lộ 1A đi qua xã Bình Chánh có với chiều dài 3,2 km. Ngoài ra, xã đã đầu tư nâng cấp, mở rộng 51,814 km đường liên ấp, liên xã, nội đồng. Trong đó:

+ Đường trục xã, liên xã có 06 tuyến đường, tổng chiều dài là 10,5 km, trong đó được nhựa hóa 04 tuyến với tổng chiều dài 7,3 km, đạt tỷ lệ 70%.

+ Đường trục ấp có 10 tuyến đường, tổng chiều dài là 10,6 km, trong đó được nhựa hóa 09 tuyến với tổng chiều dài 8,93 km, đạt tỷ lệ 84,25%.

+ Đường ngõ xóm có 84 tuyến đường, tổng chiều dài 28,6 km, trong đó được bê tông hóa 22 tuyến với tổng chiều dài 7,13 km, đạt tỷ lệ 24,93%.

+ Đường trục chính nội đồng có 06 tuyến đường, tổng chiều dài là 5,2 km, trong đó được trải đá đỏ 02 tuyến với tổng chiều dài 2,5 km, đạt tỷ lệ 48,34%.

## 2.2. Thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã có 20 kênh và rạch với tổng chiều dài khoảng 18,635 km; có 1 hệ thống cống hộp được lắp đặt trên rạch Ông Đồ (hiện nay đã bị bồi lắng và cao hơn nền kênh Giao Thông Hào 3, gây cản trở việc lưu thông nước và khả năng cung cấp nước tưới tiêu cho khu vực ấp 3).

## 2.3. Điện

- Xã có hệ thống điện hạ thế dài 85 km với 14 trạm biến áp, chủ yếu nằm dọc theo các tuyến đường. Hiện tại chỉ có 04 hộ ở các ấp sử dụng điện quốc gia nhưng chưa có đồng hồ riêng, do các hộ này nằm tách biệt cách xa đường dây hạ thế, còn lại 99,9% hộ dân sử dụng trực tiếp từ lưới điện quốc gia. Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng dọc theo các tuyến đường còn hạn chế, còn các tuyến đường trục xã, trục thôn, xóm chưa được lắp đèn chiếu sáng công cộng.

## 2.4. Trường học

- Trường Mầm non: Có 01 trường (01 điểm chính và 01 điểm phụ), còn thiếu 04 phòng học và 01 phòng chức năng.

- Trường Tiểu học: Có 02 trường tiểu học (trường Tiểu học Bình Chánh tại ấp 3 và trường Tiểu học Trần Nhân Tôn tại ấp 2), còn thiếu 17 phòng học và 08 phòng chức năng.

- Trường Trung học cơ sở: Có 01 trường với 28 lớp, 25 phòng học (trong đó có 16 phòng chưa đạt chuẩn), còn thiếu 05 phòng học, 02 phòng chức năng.

## 2.5. Cơ sở vật chất văn hoá

a) *Khu văn hóa*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế, chưa được đầu tư đúng mức. Hiện nay, nhà văn hóa của xã đang được xây dựng và dự kiến hoàn thành trong năm 2011.

b) *Khu thể thao của xã, ấp*: Xã có 01 sân bóng đá phục vụ cho nhu cầu thể dục

thể thao của nhân dân; ngoài ra có 5 sân bóng mini, 02 sân quần vợt, 02 sân cầu lông của tư nhân trên địa bàn ấp 2, 3 và ấp 4. Hiện tại khu thể thao của xã đang được xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2011.

## 2.6. Chợ

- Trên địa bàn xã có 02 chợ đang hoạt động:

+ Chợ Bình Chánh (do Huyện quản lý đạt tiêu chuẩn chợ loại 2): có diện tích 5.717 m<sup>2</sup> với 378 sạp, 36 Kiốt, và 36 hộ kinh doanh dọc hai dãy phố A và B bên ngoài nhà lồng chợ, được chia làm 03 khu vực: Khu vực 18B diện tích 580 m<sup>2</sup>; khu vực 1 diện tích 2.941 m<sup>2</sup>; khu vực 2: 2.296 m<sup>2</sup>.

+ Chợ Đông Thành do Cty TNHH TMDV Đông Thành quản lý có diện tích: 2200 m<sup>2</sup>, với 120 tiểu thương tham gia buôn bán.

## 2.7. Bưu điện

- Xã hiện có 02 bưu điện.

- Về hệ thống thông tin liên lạc: toàn xã có 2.058 điện thoại cố định; bình quân 1,8 hộ/1 máy. Tổng số máy vi tính là 1.604 máy, số vi tính kết nối Internet là 444 máy. Đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc đến với từng hộ dân.

- Toàn xã có 26 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở 4 ấp.

## 2.8. Nhà ở dân cư nông thôn

- Tổng số nhà ở 4.013 căn, diện tích xây dựng ước tính 89,9819ha. Số nhà đạt chuẩn 3.411/4.013 chiếm 85%, số nhà chưa đạt chuẩn 602/4.013 căn, chiếm 15%. Hiện nay, trên địa bàn xã tổng số nhà tạm bợ chỉ còn khoảng 36 căn (chiếm khoảng 0,89%).

## 3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

- Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thì cơ cấu kinh tế của xã là **Thương mại dịch vụ - Nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.**

- Giá trị đóng góp của ngành Nông nghiệp trên địa bàn xã còn thấp (chỉ chiếm 5,35%) so với tổng diện tích canh tác và tỷ lệ lao động của ngành nông nghiệp xã.

- Thu nhập bình quân đầu người: 35 triệu đồng/người/năm.

- Số lượng hộ nghèo: Toàn xã hiện có 322 hộ có thu nhập dưới 12 triệu đồng/người/năm, chiếm 8,02% tổng số hộ toàn xã (4013 hộ). Trong đó thu nhập từ 6 - 8 triệu là 06 hộ, 8 - 10 triệu là 150 hộ, 10 - 12 triệu là 166 hộ.

### 3.1. Lao động

- Tổng số lao động trong độ tuổi: 13.526 người. Trong đó lao động có việc làm: 12.429 người (91,89%), đang đi học: 710 người (5,25%), nội trợ - chưa có việc làm: 387 người (2,86%).

- Cơ cấu lao động (%) theo các ngành nông nghiệp: 55,64% (7.527 người), tiểu thủ công nghiệp: 23,87% (3.229 người), dịch vụ: 12,37% (1.673).

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học chiếm 35,78%, THCS chiếm 21,37%, THPT chiếm 42,85%.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn: Số lao động trong độ tuổi có 13.526 người; lao động qua đào tạo có 4894 người (36,18%); Sơ cấp (3 tháng trở lên) đạt 47,19%, tỷ lệ trong nông nghiệp đạt 7,46%; Trung cấp chiếm 22,34%, tỷ lệ trong nông nghiệp 5,12%; Đại học, cao đẳng chiếm 30,47%, tỷ lệ trong nông nghiệp 0,21%.

### 3.2. Hình thức tổ chức sản xuất

- Kinh tế trang trại có 09 trang trại.

- Kinh tế tư nhân có 233 doanh nghiệp và 1054 hộ kinh doanh cá thể.

- Kinh tế tập thể có 01 hợp tác xã hoa lan Đại Lộc và 01 tổ hợp tác Rau an toàn, 01 câu lạc bộ hoa lan cây kiểng, 01 tổ nuôi thỏ.

## 4. Văn hóa, xã hội và môi trường

### 4.1. Giáo dục

- Phổ cập bậc trung học: 73,7%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề): đạt 97,12% (tiêu chí là 90%).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 36,18% số lao động trong độ tuổi (4.894 người).

### 4.2. Y tế

- Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay đã được đầu tư xây dựng đạt chuẩn về cơ sở vật chất, còn thiếu 01 vườn thuốc nam.

- Trạm y tế xã có: 01 bác sĩ, 01 y sĩ đông y, 01 y sĩ hộ sinh, 04 y tá, 01 dược tá.

- Số lượng đăng ký BHYT: 14.792 cá nhân thường trú đăng ký bảo hiểm y tế, chiếm tỷ lệ 67,18%.

### 4.3. Văn hóa

- Hiện nay toàn xã có 3/4 ấp (chiếm tỷ lệ 75%) đạt danh hiệu ấp văn hóa; có 01 câu lạc bộ đàn ca tài tử, phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân 4 ấp.

#### **4.4. Môi trường**

- Hiện nay, trên địa bàn xã có 3.570 hộ (đạt 90%) sử dụng nước hợp vệ sinh.  
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chưa đạt chuẩn về môi trường: 20%.  
- Tỷ lệ hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 90%.  
- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh (phần lớn các hộ sản xuất theo mô hình VAC): 60%.

- Xử lý chất thải: Trên địa bàn xã có 03 tổ thu gom rác, 90% hộ dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên các trục đường giao thông tham gia đăng ký thu gom rác; ở những nơi xe thu gom rác không vào được 90% hộ dân ký cam kết tự tiêu hủy rác bằng hình thức chôn hoặc đốt tại nhà vườn.

- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã hiện nay chưa có nghĩa trang, các ngôi mộ được tập trung chôn cất tại nghĩa trang của các chùa và nhà thờ trong địa bàn xã.

### **5. Hệ thống chính trị**

#### **5.1. Hệ thống chính trị xã hội:**

- Đảng bộ cơ sở có 12 chi bộ trực thuộc, với 174 đảng viên. Trong đó có 04 Chi bộ ấp, 01 Chi bộ Cơ quan, 01 Chi bộ Công an, 01 Chi bộ Quân sự và 04 Chi bộ trường học, 01 Chi bộ Quỹ tín dụng. Năm 2010 Đảng bộ xã được công nhận trong sạch vững mạnh, các Chi bộ trực thuộc đều đạt trong sạch vững mạnh.

- Biên chế cán bộ, công chức xã có 43 nhân sự, gồm: 11 chuyên trách, 10 công chức và 22 không chuyên trách.

- Về trình độ: Trình độ cán bộ, công chức của xã hiện đạt chuẩn theo quy định 72,09 %, trong đó tốt nghiệp Đại học 12 người, tốt nghiệp Cao đẳng 01 người, tốt nghiệp trung cấp 18 người, tốt nghiệp trung học phổ thông 10, chưa tốt nghiệp trung học phổ thông 02 người.

- Về trình độ chính trị: cao cấp 03 người, trung cấp 18 người.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: có 04 ban công tác Mặt trận ở 04 ấp, với 36 thành viên.

- Hội Cựu chiến binh: có 04 Chi hội trực thuộc, với 115 hội viên.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ: có 04 Chi hội, với 2869 hội viên.



- Hội Nông dân: có 05 chi hội (04 chi hội ấp, 01 chi hội ngành nghề), với 771 hội viên.

- Đoàn Thanh niên: có 10 Chi đoàn, với 276 đoàn viên.

## **5.2. An ninh trật tự**

Tình hình trật tự xã hội, an ninh trên địa bàn cơ bản ổn định. Trong nhiệm kỳ qua đã kéo giảm được 46% số vụ phạm pháp hình sự so với đầu nhiệm kỳ; công tác phòng cháy, chữa cháy được quan tâm; lực lượng dân phòng chuyên trách được thành lập và hoạt động đạt hiệu quả cao.

## **6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã**

- Các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã hiện đang nhận được sự hỗ trợ từ các nguồn: Quỹ hỗ trợ nông dân Huyện (29 hộ, số tiền 100.000.000 đồng), Quỹ hỗ trợ nông dân Thành phố (30 hộ, số tiền 437.000.000 đồng), Dự án 105 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp (04 hộ, số tiền 1.858.000.000 đồng), Dự án 235 của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay hộ nghèo (163 hộ, số tiền 2.230.578.680 đồng), Dự án 2308 Liên tịch giữa Hội Nông dân và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cho vay sản xuất nông nghiệp (18 hộ, số tiền 1.502.500.000 đồng), Dự án 120 của Ngân hàng Chính sách xã hội về quỹ quốc gia giải quyết việc làm (02 hộ, số tiền 170.000.000 đồng).

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở tại xã Bình Chánh diện tích 5,8725 ha.

## **Phần II**

### **NỘI DUNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2015**

#### **I. Nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2015**

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng 1,5 so với mức khởi điểm xuất phát năm 2011.

- Cơ cấu kinh tế theo hướng: Dịch vụ, thương mại - nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

+ Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp: tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động giảm bình quân hàng năm là 5 - 10%, giảm dần tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn dưới 20% theo tiêu chuẩn Thành phố.

+ Đào tạo nghề cho 1.000 lao động ngắn hạn và dài hạn, tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập.

- Từng bước xóa nhà tạm, dột nát.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): phấn đấu đến năm 2012 cơ bản hoàn thành chương trình giảm hộ nghèo, tăng hộ khá.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Xây dựng mạng lưới giao thông, thủy lợi nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học đạt chuẩn.

- Duy trì và phát triển phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa với 4/4 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt trên 90%.

## **II. Nội dung và nhiệm vụ cụ thể**

### **1. Công tác Quy hoạch**

Quy hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

### **2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:**

#### **2.1. Giao thông**

- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo 03 tuyến đường trục ấp, dài 2,627 km; 01 tuyến đường trục xã, dài 1,28 km; 06 tuyến đường giao thông nội đồng, dài: 4,502 km; 31 tuyến đường giao thông ngõ hẻm, dài: 20,219 km; bê tông hóa 12 tuyến đường tổ, dài 3,303 km.

- Xây dựng mới 04 tuyến đường: Đường trục xóm từ Rạch Ông Đồ đến Kênh thủy lợi chữ T dài 302 m, đường Kênh Chữ T đến Lê Văn Xinh dài 533m, đường Tập đoàn 7 đến đường tổ 7+14 dài 295m.

+ Xây mới (bê tông hóa) nối đường giao thông hào 1 qua kênh thủy lợi 1: 01 cây cầu.

## 2.2. Thủy lợi

- Nạo vét thông thoáng dòng chảy: Rạch Ông Đồ, kênh giao thông hào 1, 2, 3.
- Nạo vét thông thoáng dòng chảy đắp bờ bao một bên kết hợp giao thông nội đồng: Kênh Chín Ngọ, Kênh Tám Mực, Kênh Chử T.
- Xây dựng công hộp phục vụ tiêu thoát nước.
- Xây dựng kênh tiêu hờ thoát nước hình chữ nhật: đường Trường cấp 1-2 Bình Chánh.

## 2.3. Điện

Cải tạo nâng cấp, hệ thống đèn giao thông trên địa bàn xã, vận động nhân dân thực hiện tiết kiệm điện.

## 2.4. Trường học

- Xây dựng mới:
  - + Trường mẫu giáo: Địa điểm khu tiếp giáp trường THCS Gò Xoài với kinh phí 25.000 triệu đồng.
  - + Trường tiểu học: Địa điểm khu dân cư 124ha với kinh phí 25.000 triệu đồng.
  - + Trường trung học cơ sở: Xây dựng đạt chuẩn cơ sở vật chất với kinh phí 28.600 triệu đồng (vốn lồng ghép).

## 2.5. Y tế

- Xây dựng vườn thuốc nam cho trạm y tế xã vào năm 2012.
- Bổ sung trang thiết bị tại trạm y tế; kịp thời đáp ứng việc khám và chữa bệnh thông thường, chăm sóc sức khỏe trẻ em, sức khỏe sinh sản và tổ chức sơ cấp cứu bệnh nhân nặng trước khi chuyển lên tuyến trên.

## 2.6. Cơ sở vật chất văn hóa, chợ, bưu điện, văn phòng ấp

- Chính trang văn phòng ấp, trang bị cơ sở vật chất đầy đủ cho văn phòng Ban nhân dân các ấp.
- Đẩy mạnh hoạt động tại Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao kết hợp nơi đào tạo thường xuyên (nghề, hướng nghiệp...). Tổ chức các hoạt động văn hóa thông tin, văn nghệ, vui chơi giải trí; bảo tồn, bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể thao; nâng cao dân trí, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trên địa bàn cấp xã.

- Xây dựng và phát triển kinh doanh các mặt hàng đặc trưng của địa phương (sản phẩm nông nghiệp), gắn kết các hoạt động quảng bá sản phẩm với quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống của xã nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân và thu hút khách đến tham quan và mua sắm.

- Tăng cường đưa công nghệ thông tin đến các ấp trong xã thông qua đầu tư xây dựng đường truyền Internet tốc độ cao, bổ sung dung lượng; nhân rộng mô hình truy cập thông tin trên mạng Internet cho các tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp hướng tới mỗi nhà nông một website.

## **2.7. Nhà ở dân cư**

- Vận động hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho 36 căn nhà tạm trên địa bàn xã; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp dần kiên cố hóa nhà ở trong nhân dân; xây dựng cải tạo để không còn nhà lán chiếm hành lang an toàn bảo vệ sông kênh rạch theo qui định.

- Chính trang nhà ở dân cư: 10 - 15%.

- Thực hiện chính sách xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương theo đúng đối tượng, đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân.

## **3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập**

### **3.1. Phương hướng phát triển các ngành sản xuất**

- Tăng cường công tác khuyến nông, thông tin thị trường, liên kết sản xuất đối với nông dân qua các hình thức bồi dưỡng ngắn hạn, tham quan đầu bờ, bồi dưỡng kiến thức qua tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ khuyến nông...

- Năm 2012 hoàn thành cơ bản chương trình giảm hộ nghèo, tăng hộ khá theo tiêu chí mới của Thành phố (12 triệu/người/năm).

- Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp (tỷ lệ lao động ở độ tuổi làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp) giảm bình quân 5-10%/năm (hiện có 7.527 người, ước đến năm 2015 còn khoảng 3.763 người).

- Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp với nông nghiệp đô thị đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, dịch bệnh - mang lại hiệu quả kinh tế cao: mô hình trồng các loại rau an toàn; mô hình lúa đặc sản - rau; mô hình hoa lan; mô hình hoa nền; mô hình chăn nuôi thỏ; mô hình nuôi cá kiếng; mô hình nuôi heo rừng...

- Xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành

nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: may gia công, nuôi nhím,... cũng đang được đầu tư phát triển có hiệu quả trên địa bàn xã.

### **3.2. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm:**

- Đào tạo cho 1.000 lao động địa phương (ngắn hạn và dài hạn) phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Giải quyết việc làm cho 100 lao động/năm (2010 - 2014) ưu tiên bộ đội xuất ngũ và hộ nghèo.

- Hỗ trợ lãi suất cho 322 hộ xóa đói giảm nghèo đến năm 2012 cơ bản hoàn thành chương trình giảm nghèo trên địa bàn xã.

- Trên 55% hội viên Hội Nông dân được đào tạo nghề và được trang bị kiến thức nông nghiệp.

### **3.3. Các hình thức tổ chức sản xuất cần phát triển**

- Thành lập 01 tổ hợp tác rau sạch, 01 tổ hợp tác chăn nuôi thỏ, phát triển 01 nhóm phụ nữ giúp nhau làm kinh tế (nấu ăn).

- Thành lập 02 câu lạc bộ: 01 câu lạc bộ trồng trọt và 01 câu lạc bộ chăn nuôi.

- Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in), điều kiện sản xuất, khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường và xúc tiến thương mại...

+ Tổ chức tham quan học tập các mô hình liên kết sản xuất, đáp ứng tốt dịch vụ cho nông dân.

## **4. Văn hóa, xã hội và môi trường**

### **4.1. Giáo dục**

- Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề...): 98%.

- Phần đầu đạt 65% tỷ lệ lao động của xã được đào tạo nghề.

### **4.2. Y tế**

- Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm: 100%. Các đối tượng được quy định như người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh... do ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ người nghèo chi trả tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; các đối tượng còn lại tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế đạt trên 100%.

- Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm dưới 0,1%.
- Thực hiện các chương trình y tế nông thôn; hỗ trợ các hình thức bảo hiểm theo quy định; tăng cường trang thiết bị, bổ sung cán bộ y tế.

#### **4.3. Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh**

- Áp có trên 90% số hộ đạt gia đình văn hóa, hàng năm có từ 10 đến 15 gương người tốt việc tốt được biểu dương ở ấp.

- Hộ nông nghiệp thoát nghèo và đạt khá;
- Tỷ lệ người tham gia hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên: 20%;
- Tỷ lệ người tham gia các hoạt động văn nghệ: 15%;
- Tỷ lệ đám cưới, đám tang thực hiện nếp sống văn hóa: 80%;
- Tỷ lệ người dân được phổ biến pháp luật và tập huấn khoa học kỹ thuật: 80%.
- Tổ chức tốt các lễ hội cách mạng, dân gian, văn hóa - lịch sử truyền thống và các ngày lễ, hội văn hóa trên địa bàn xã; xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao, phong trào văn nghệ quần chúng, đờn ca tài tử, hát với nhau ở xã, ấp, phòng chống tệ nạn xã hội, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở ở xã. Đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, xã văn hóa.

- Xây dựng và nhân rộng người nông dân sản xuất kinh doanh giỏi thành đạt.

#### **4.4. Bảo vệ và phát triển môi trường**

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%; hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh 100%; hộ có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn 100%; số cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.

- Lắp 20 thùng rác trong 1 năm
- Nâng cấp trạm cấp nước áp 1 và xây mới trạm cấp nước áp 4
- Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế... vận động dân tham gia các hội thi Môi trường xanh của Sở, Thành phố (Môi trường xanh, Chủ nhật xanh...).

#### **4.5. Hệ thống chính trị cơ sở, an ninh chính trị và trật tự xã hội**

- Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức vào năm 2013; xây dựng Đảng bộ, chính quyền đạt trong sạch,

vững mạnh; các đoàn thể đạt xuất sắc; đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, kéo giảm tội phạm qua các năm.

- Xây dựng thiết thực phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”; phát huy dân chủ cơ sở để dân có cơ hội tham gia và giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng hoàn thành chuẩn hóa công tác cán bộ. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy và Ủy ban kiểm tra Đảng theo quy định Điều lệ Đảng cũng như công tác luân chuyển bố trí cán bộ, công tác kết nạp Đảng viên.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã và các ấp.

- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

### **III. Dự kiến kinh phí và vốn đầu tư**

#### **1. Tổng vốn**

Tổng vốn thực hiện: 345.044 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 272.544 triệu đồng (chiếm 78,9%);
- Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động: 72.500 triệu đồng (chiếm 21,1%).

#### **2. Nguồn vốn**

**2.1. Vốn ngân sách:** 219.463 triệu đồng chiếm 63,6%.

- Vốn Nông Thôn Mới: 187.863 triệu đồng, chiếm 54,44%.
- Vốn lồng ghép: 31.600 triệu đồng, chiếm 9,16%.

**2.2. Vốn cộng đồng đóng góp:** 125.581 triệu đồng, chiếm 36,4%.

- Vốn nhân dân: 96.781 triệu đồng, chiếm 28,04%.
- Vốn doanh nghiệp: 3.800 triệu đồng chiếm 1,1%.
- Vốn tín dụng: 25.000 triệu đồng 7,26%.

## **Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. Thời gian thực hiện Đề án**

- Năm 2011: đạt 11/19 tiêu chí (tiêu chí 1, 4, 6, 7, 8, 13, 14, 15, 16, 18, 19).

- Năm 2012: đạt 13/19 tiêu chí (thêm 2 tiêu chí 3, 9).
- Năm 2013: đạt 16/19 tiêu chí (thêm 3 tiêu chí 2, 5, 11).
- Năm 2014: đạt 19/19 tiêu chí (thêm 3 tiêu chí 10,12, 17)

## **II. Quy mô và khối lượng thực hiện:** *(Theo các Phụ lục đính kèm)*

### **III. Phân công thực hiện**

#### **3.1. Trách nhiệm của Huyện**

- Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình trên địa bàn;
- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành cùng cấp trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;
- Chỉ đạo lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án trên địa bàn; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm.

#### **3.2. Trách nhiệm của xã**

- Sau khi đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân xã tổ chức công bố Đề án cho cán bộ, nhân dân các đoàn thể trong xã được biết và giao Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xã tổ chức thực hiện Đề án.
- Ban quản lý xã xây dựng các nhóm công tác triển khai Đề án.
- Phân công mỗi đảng viên phụ trách một mảng công tác, mỗi đoàn thể chủ trì thực hiện một đến hai nội dung trong Đề án nông thôn mới.

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**



**Phụ lục 1****DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ ĐẠT 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
TẠI XÃ BÌNH CHÁNH - HUYỆN BÌNH CHÁNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

| STT              | TÊN TIÊU CHÍ                                | NĂM<br>2011 | NĂM<br>2012 | NĂM<br>2013 | NĂM<br>2014 |
|------------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1                | Quy hoạch và thực hiện quy hoạch            | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 2                | Giao thông                                  |             |             | Đạt         | Đạt         |
| 3                | Thủy lợi                                    |             | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 4                | Điện  | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 5                | Trường học                                  |             |             | Đạt         | Đạt         |
| 6                | Cơ sở vật chất văn hóa                      | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 7                | Chợ nông thôn                               | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 8                | Bưu điện                                    | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 9                | Nhà ở dân cư                                |             | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 10               | Thu nhập                                    |             |             |             | Đạt         |
| 11               | Hộ nghèo                                    |             |             | Đạt         |             |
| 12               | Cơ cấu lao động                             |             |             |             | Đạt         |
| 13               | Hình thức tổ chức sản xuất                  | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 14               | Giáo dục                                    | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 15               | Y tế  | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 16               | Văn hóa                                     | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 17               | Môi trường                                  |             |             |             | Đạt         |
| 18               | Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| 19               | An ninh trật tự xã hội                      | Đạt         | Đạt         | Đạt         | Đạt         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   | 0/19        | 13/19       | 16/19       | 19/19       |

Năm 2011 Đạt 11/19 tiêu chí: (1, 4, 6, 7, 8, 14, 13, 15, 16, 18, 19)

Năm 2012 Đạt 13/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 3, 9)

Năm 2013 Đạt 16/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 2, 11, 5)

Năm 2014 Đạt 19/19 tiêu chí (thêm tiêu chí: 10, 12, 17)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**Phụ lục 2**

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ MỤC TIÊU THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUỐC GIA  
NÔNG THÔN MỚI XÃ BÌNH CHÁNH - HUYỆN BÌNH CHÁNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND*

*ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

**I. QUY HOẠCH**

| TT | Tên tiêu chí                           | Nội dung tiêu chí  | Chỉ tiêu<br>Đông Nam bộ | Hiện trạng<br>2010   | Dự kiến kết quả thực hiện |      |      |      |      |
|----|--|--|-------------------------|----------------------|---------------------------|------|------|------|------|
|    |  |  |                         |                      | 2011                      | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| 1  | Quy hoạch<br>và thực hiện<br>quy hoạch | 1.1. Quy hoạch sử dụng đất<br>và hạ tầng thiết yếu cho phát<br>triển sản xuất nông nghiệp<br>hàng hóa, công nghiệp, tiêu<br>thủ công nghiệp, dịch vụ   | Đạt                     | Chưa có QH<br>1/5000 | Đạt                       | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |  | 1.2. Quy hoạch phát triển hạ<br>tầng kinh tế - xã hội - môi<br>trường theo chuẩn mới; Quy<br>hoạch phát triển các khu dân<br>cư mới và chỉnh trang các<br>khu dân cư hiện có theo<br>hướng văn minh, bảo tồn<br>được bản sắc văn hóa tốt đẹp |                         | Chưa đạt             | Đạt                       | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |

## II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí   | Đông Nam bộ   | Hiện trạng 2010            | Dự kiến kết quả thực hiện         |           |      |      |      |
|----|--------------|---|---------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------|------|------|------|
|    |              |   |               |                            | 2011                              | 2012      | 2013 | 2014 | 2015 |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | 100%          | Chưa đạt                   | Dự kiến nâng cấp 1,28 km          | Thực hiện | 100% | 100% | 100% |
|    |              | 2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT                    | 100%          | Chưa đạt                   | Dự kiến nâng cấp 2,627 km         | Thực hiện | 100% | 100% | 100% |
|    |              | 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.   | 100% cứng hóa | Chưa đạt                   | Dự kiến nâng cấp 21,349 km        | Thực hiện | 100% | 100% | 100% |
|    |              | 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện                         | 100%          | Chưa đạt                   | Dự kiến nâng cấp 4,502 km         | Thực hiện | 100% | 100% | 100% |
| 3  | Thủy lợi     | 3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh  | Đạt           | Chưa đạt                   | Thực hiện nạo vét gia cố 6,278 km | Đạt       | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |              | 3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa   | 85%           | Xã không trực tiếp quản lý | -                                 | -         | -    | -    | -    |

| TT | Tên tiêu chí           | Nội dung tiêu chí  | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010        | Dự kiến kết quả thực hiện        |      |      |      |      |
|----|------------------------|--|-------------|------------------------|----------------------------------|------|------|------|------|
|    |                        |  |             |                        | 2011                             | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| 4  | Điện                   | 4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện                       | Đạt         | Đạt                    | Đạt                              | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                        | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                    | 99%         | 99%                    | Đạt                              | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
| 5  | Trường học             | Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia                    | 100%        | 0%                     | 40%                              | 80%  | 100% | 100% | 100% |
| 6  | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL                    | Đạt         | Đạt                    | 100%                             | 70%  | 100% | 100% | 100% |
|    |                        | 6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL | 100%        | Cơ bản đáp ứng nhu cầu | Cần trang bị thêm cơ sở vật chất | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 7  | Chợ nông thôn          | Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng  | Đạt         | Đạt                    | Đạt                              | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
| 8  | Bưu điện               | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông  | Đạt         | Đạt                    | Đạt                              | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |                        | 8.2. Có Internet đến thôn  | Đạt         | Đạt                    | Đạt                              | Đạt  | Đạt  | Đạt  | Đạt  |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí                                 | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010 | Dự kiến kết quả thực hiện |           |      |      |      |
|----|--------------|---|-------------|-----------------|---------------------------|-----------|------|------|------|
|    |              |   |             |                 | 2011                      | 2012      | 2013 | 2014 | 2015 |
| 9  | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát                             | Không       | Còn 36 căn      | 18/36 căn                 | 36/36 căn | Đạt  | Đạt  | Đạt  |
|    |              | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng | 90%         | 90%             | Đạt                       | Đạt       | Đạt  | Đạt  | Đạt  |

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

| TT | Tên tiêu chí               | Nội dung tiêu chí  | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010    | Dự kiến kết quả thực hiện |                     |               |               |               |
|----|----------------------------|--|-------------|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------|
|    |                            |  |             |                    | 2011                      | 2012                | 2013          | 2014          | 2015          |
| 10 | Thu nhập                   | Thu nhập bình quân đầu người/năm (so với lúc xây dựng đề án)               | 1,5 lần     | 35 triệu đồng      | 39 triệu đồng             | 43 triệu đồng       | 47 triệu đồng | 52 triệu đồng | 52 triệu đồng |
| 11 | Hộ nghèo                   | Tỷ lệ hộ nghèo   | 3%          | 8,4%<br>Còn 332 hộ | Giảm còn 6,4%             | Giảm còn 4,4%       | Giảm còn 3%   | <3%           | <3%           |
| 12 | Cơ cấu lao động            | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp | 20%         | 55,6%              | 48 %                      | 38 %                | 28 %          | 20 %          | 20 %          |
| 13 | Hình thức tổ chức sản xuất | Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả                        | Có          | Đạt                | Đạt                       | Củng cố 2 THT, 1HTX | Đạt           | Đạt           | Đạt           |

#### IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí  | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010 | Dự kiến kết quả thực hiện |            |           |           |           |
|----|--------------|--|-------------|-----------------|---------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|    |              |  |             |                 | 2011                      | 2012       | 2013      | 2014      | 2015      |
| 14 | Giáo dục     | 14.1. Phổ cập giáo dục trung học   | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt        | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
|    |              | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) | 90%         | >90%            | Đạt                       | Đạt        | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
|    |              | 14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo   | > 40%       | 36,5%           | Đạt > 40%                 | 45%        | 55%       | 65%       | > 65%     |
| 15 | Y tế         | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế                                     | 40%         | 67,5%           | Đạt                       | Đạt        | Đạt       | Đạt 100%  | Đạt       |
|    |              | 15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia   | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt        | Đạt       | Đạt       | Đạt       |
| 16 | Văn hóa      | Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL    | Đạt         | Đạt 3/4 ấp      | 4/4 ấp VH                 | 4/4/ ấp VH | 4/4 ấp VH | 4/4 ấp VH | 4/4 ấp VH |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí  | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010         | Dự kiến kết quả thực hiện |          |          |                |      |
|----|--------------|--|-------------|-------------------------|---------------------------|----------|----------|----------------|------|
|    |              |  |             |                         | 2011                      | 2012     | 2013     | 2014           | 2015 |
| 17 | Môi trường   | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia                                  | 90%         | 89%                     | Đạt                       | Đạt      | Đạt      | <b>Đạt</b>     | Đạt  |
|    |              | 17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường   | Đạt         | Chưa đạt                | Chưa đạt                  | Chưa đạt | Chưa đạt | <b>Đạt 95%</b> | Đạt  |
|    |              | 17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp | Đạt         | Chưa đạt                | Chưa đạt                  | Chưa đạt | Đạt      | <b>Đạt</b>     | Đạt  |
|    |              | 17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch   | Đạt         | Xã không có nghĩa trang | -                         | -        | -        | -              | -    |
|    |              | 17.5. Chất thải rắn được thu gom và xử lý theo quy định  | Đạt         | Chưa đạt                | Chưa đạt                  | Chưa đạt | Chưa đạt | Đạt            | Đạt  |

## V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

| TT          | Tên tiêu chí                                | Nội dung tiêu chí   | Đông Nam bộ | Hiện trạng 2010 | Dự kiến kết quả thực hiện |             |              |              |              |
|-------------|---|---|-------------|-----------------|---------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
|             |   |   |             |                 | 2011                      | 2012        | 2013         | 2014         | 2015         |
| 18          | Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh | 18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn   | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt         | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
|             |   | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.           | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt         | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
|             |   | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”            | Đạt         | Chưa đạt        | Đạt                       | Đạt         | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
|             |   | 18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt         | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
| 19          | An ninh, trật tự xã hội                     | An ninh, trật tự xã hội được giữ vững   | Đạt         | Đạt             | Đạt                       | Đạt         | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
| <b>Tổng</b> |   |   |             |                 | <b>7/19</b>               | <b>9/19</b> | <b>12/19</b> | <b>16/19</b> | <b>19/19</b> |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH



**Phụ lục 3**

**VỐN ĐẦU TƯ ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI (Triệu đồng)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND*

*ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

| Stt       | Công trình  | Hiện trạng     | Kế hoạch     | Tổng          | Vốn ngân sách | Vốn doanh nghiệp | Vốn tín dụng | Dân, cộng đồng |
|-----------|---|----------------|--------------|---------------|---------------|------------------|--------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>QUY HOẠCH</b>  |                |              | <b>650</b>    | <b>650</b>    | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>0</b>       |
| 1         | Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ           | Chưa thực hiện | 1/2000       | <b>250</b>    | <b>250</b>    | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>0</b>       |
| 2         | Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã | Chưa thực hiện | 1/2000       | <b>400</b>    | <b>400</b>    | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>0</b>       |
| <b>II</b> | <b>GIAO THÔNG (75 công trình)</b>   |                |              | <b>72.101</b> | <b>16.619</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>55.482</b>  |
| <b>A</b>  | <b>Liên xã (vốn ngân sách TP hỗ trợ 100%)</b>   |                |              | <b>58.239</b> | <b>7.978</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>50.261</b>  |
| 1         | Đường Huỳnh Văn Trí   | Đá dăm         | Láng nhựa    | <b>58.239</b> | 7.978         | 0                | 0            | 50.261         |
| <b>B</b>  | <b>Liên ấp (vốn ngân sách hỗ trợ 50%)</b>   |                |              | <b>22.208</b> | <b>7.164</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b>     | <b>15.044</b>  |
| 1         | Đê Bao Ông Côm  | Đá dăm         | Láng nhựa    | <b>12.812</b> | 4.133         | 0                | 0            | 8.679          |
| 2         | Trường cấp I&II BC  | Đá dăm         | Bê tông nhựa | <b>5.924</b>  | 1.911         | 0                | 0            | 4.013          |
| 3         | Đường kênh 8 Mực  | Đất đen        | Đá dăm       | <b>3.472</b>  | 1.120         | 0                | 0            | 2.352          |

| <b>C</b> | <b>Đường ngõ, tổ (ngân sách hỗ trợ 30%)</b> |         |           | <b>158.491</b> | <b>57.575</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>100.916</b> |
|----------|---|---------|-----------|----------------|---------------|----------|----------|----------------|
| 1        | Đường Tổ 9+10                               | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>3.376</b>   | 1.089         | 0        | 0        | 2.287          |
| 2        | Đường Tổ 4+5                                | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>3.209</b>   | 1.035         | 0        | 0        | 2.174          |
| 3        | Đường Xã Đê                                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>8.513</b>   | 2.746         | 0        | 0        | 5.767          |
| 4        | Đường Tổ 1B                                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>3.987</b>   | 1.286         | 0        | 0        | 2.701          |
| 5        | Kênh A                                      | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>6.259</b>   | 2.019         | 0        | 0        | 4.240          |
| 6        | Đường vào vườn lan (2 Ngâu)                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>8.407</b>   | 2.712         | 0        | 0        | 5.695          |
| 7        | Đường Tổ 23                                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>8.091</b>   | 2.610         | 0        | 0        | 5.481          |
| 8        | Đường Tám râu                               | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>7.728</b>   | 2.493         | 0        | 0        | 5.235          |
| 9        | Đường Ba làng                               | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>5.375</b>   | 1.734         | 0        | 0        | 3.641          |
| 10       | Đường Tư Nhì                                | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>2.663</b>   | 859           | 0        | 0        | 1.804          |
| 11       | Chùa Pháp Thành                             | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>8.305</b>   | 2.679         | 0        | 0        | 5.626          |
| 12       | Chùa Thích ca                               | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>3.556</b>   | 1.147         | 0        | 0        | 2.409          |
| 13       | Đường 3 Phủ                                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>2.406</b>   | 776           | 0        | 0        | 1.630          |
| 14       | Đường liên Tổ 8-12 (1 Nghê)                 | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>6.975</b>   | 2.250         | 0        | 0        | 4.725          |
| 15       | Đường Tổ 10+11 (C.Mai)                      | Bê Tông | Láng nhựa | <b>3.608</b>   | 1.164         | 0        | 0        | 2.444          |
| 16       | Đường Tổ 4B (NVBờ)                          | Đá dăm  | Đá dăm    | <b>5.010</b>   | 1.616         | 0        | 0        | 3.394          |
| 17       | Đường Tổ 9 (9 Đông)                         | Đá dăm  | Láng nhựa | <b>2.536</b>   | 818           | 0        | 0        | 1.718          |
| 18       | Đường Tổ 2A                                 | Đá dăm  | Đá dăm    | <b>1.680</b>   | 542           | 0        | 0        | 1.138          |
| 19       | Đường Tổ 19 Ấp 2                            | Đất đen | Đá dăm    | <b>2.988</b>   | 964           | 0        | 0        | 2.024          |

|             |                                       |         |             |              |              |          |          |              |
|-------------|---------------------------------------|---------|-------------|--------------|--------------|----------|----------|--------------|
| 20          | Đường Tô 22 Ấp 2                      | Đất đen | Đá dăm      | 3.249        | 1.048        | 0        | 0        | 2.201        |
| 21          | Đường Tô 8 Ấp 3                       | Bê Tông | Láng nhựa   | 5.850        | 1.887        | 0        | 0        | 3.963        |
| 22          | Đường Tô 9 Ấp 4                       | Đá dăm  | Láng nhựa   | 4.235        | 1.366        | 0        | 0        | 2.869        |
| 23          | Đường Tô 11+15                        |         | Láng nhựa   | 3.556        | 1.147        | 0        | 0        | 2.409        |
| 1           | Đường Đình Bình Trường                | Đá dăm  | Láng nhựa   | 4.886        | 1.576        | 0        | 0        | 3.310        |
| 2           | Kênh thủy lợi 2                       | Đất đen | Đá dăm      | 3.720        | 1.200        | 0        | 0        | 2.520        |
| 3           | Tập đoàn 5                            | Đất đỏ  | Bê tông     | 3.615        | 1.166        | 0        | 0        | 2.449        |
| 4           | Đường Tô 7 + 14                       | Đá dăm  | Láng nhựa   | 14.505       | 4.679        | 0        | 0        | 9.826        |
| 5           | Đ. Mào nổi R.Ngọc Đình                | Đá dăm  | Láng nhựa   | 7.452        | 2.404        | 0        | 0        | 5.048        |
| 6           | Đường Tô 15 + 16                      | Đá dăm  | Láng nhựa   | 3.233        | 1.043        | 0        | 0        | 2.190        |
| 7           | Rạch Ngọc Đình                        | Đất đỏ  | Láng nhựa   | 7.535        | 7.535        | 0        | 0        |              |
| 8           | Kênh thủy lợi 1                       | Đất đen | Láng nhựa   | 1.985        | 1.985        | 0        | 0        |              |
| <b>II.5</b> | <b>Các tuyến đường làm mới</b>        |         |             | <b>5.006</b> | <b>2.595</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2.411</b> |
| 1           | Kênh Chử T                            | Đất đen | Đá dăm      | 1.276        | 604          | 0        | 0        | 672          |
| 2           | Kênh Chử T                            | Đất đen | Đá dăm      | 2.185        | 1.066        | 0        | 0        | 1.119        |
| 3           | Đường Tô 14                           | Đất đen | Đá dăm      | 1.545        | 925          | 0        | 0        | 620          |
| <b>II.6</b> | <b>Các tuyến đường tổ bê tông hóa</b> |         |             | <b>3.175</b> | <b>3.175</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>     |
| 1           | Đường Tô 3 Ấp 1                       | Đá dăm  | Bê tông hóa | 81           | 81           | 0        | 0        | 0            |
| 2           | Đường Tô 12+ 13 A Ấp 1                | Đá dăm  | Bê tông hóa | 429          | 429          | 0        | 0        | 0            |
| 3           | Đường Tô 6B Ấp 1                      | Đá dăm  | Bê tông hóa | 148          | 148          | 0        | 0        | 0            |

|             |                                      |                |              |               |               |          |          |              |
|-------------|--------------------------------------|----------------|--------------|---------------|---------------|----------|----------|--------------|
| 4           | Đường Tổ 10B Ấp 2                    | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 45            | 45            | 0        | 0        | 0            |
| 5           | Đường Tổ 18B Ấp 2                    | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 206           | 206           | 0        | 0        | 0            |
| 6           | Đường Tổ 19+ 21 Ấp 2                 | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 491           | 491           | 0        | 0        | 0            |
| 7           | Đường Tổ 19B Ấp 2                    | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 920           | 920           | 0        | 0        | 0            |
| 8           | Đường Tổ 11+12 Ấp 3                  | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 279           | 279           | 0        | 0        | 0            |
| 9           | Đường Tổ 3 Ấp 3 (Tô Văn Bò)          | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 250           | 250           | 0        | 0        | 0            |
| 10          | Đường Tổ 11A Ấp 3                    | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 134           | 134           | 0        | 0        | 0            |
| 11          | Đường Tổ 18 Ấp 4                     | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 129           | 129           | 0        | 0        | 0            |
| 12          | Đường Tổ 10 Ấp 4                     | Đá dăm         | Bê tông hóa  | 63            | 63            | 0        | 0        | 0            |
| <b>II.3</b> | <b>Giao thông nội đồng</b>           |                |              | <b>23.078</b> | <b>13.624</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>9.454</b> |
| 1           | Đường Tập đoàn 9                     | Đá dăm         | Láng nhựa    | 2.241         | 1.275         | 0        | 0        | 966          |
| 2           | Rạch Ngọn Đình                       | Đá đỏ          | Bê tông nhựa | 11.315        | 7.535         | 0        | 0        | 3.780        |
| 3           | Kênh Thủy Lợi 1                      | Đất đen        | Bê tông nhựa | 2.980         | 1.985         | 0        | 0        | 995          |
| 4           | Kênh Chín Ngọ                        | Đất đen        | Đá dăm       | 2.139         | 925           | 0        | 0        | 1.214        |
| 5           | Kênh Chín Gái                        | Đất đen        | Đá dăm       | 1.850         | 800           | 0        | 0        | 1.050        |
| 6           | Tập Đoàn 8                           | Đất đen        | Đá dăm       | 2.553         | 1.104         | 0        | 0        | 1.449        |
| <b>III</b>  | <b>CÁC CÔNG TRÌNH (5 công trình)</b> |                |              | <b>93.600</b> | <b>93.600</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>     |
| 1           | Trường Mẫu giáo                      | Chưa đạt chuẩn | Xây mới      | 25.000        | 25.000        | 0        | 0        | 0            |
| 2           | Trường Tiểu học                      | Chưa đạt chuẩn | Xây mới      | 25.000        | 25.000        | 0        | 0        | 0            |
| 3           | Trường THCS                          | Chưa đạt chuẩn | Xây mới      | 28.600        | 28.600        | 0        | 0        | 0            |

|           |                               |                |                   |               |               |          |          |          |
|-----------|-------------------------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|----------|----------|----------|
| 4         | Xây mới 4 VP áp 1, 2, 3, 4    | Chưa đạt chuẩn | XM, NC            | 4.000         | 4.000         | 0        | 0        | 0        |
| 5         | Trạm cấp nước áp 1, 4         | Chưa đạt chuẩn | XM, NC            | 11.000        | 11.000        | 0        | 0        | 0        |
| <b>IV</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỦY</b>        |                |                   | <b>14.255</b> | <b>14.255</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1         | Cầu Rạch Ông Đồ               | Chưa đạt chuẩn | Xây dựng mới      | 7.000         | 7.000         | 0        | 0        | 0        |
| 2         | Kênh A                        | Chưa đạt chuẩn | Cống hộp          | 720           | 720           | 0        | 0        | 0        |
| 3         | Đường trường cấp 1-2 nối dài  | Chưa đạt chuẩn | Làm mới cống tiêu | 380           | 380           | 0        | 0        | 0        |
| 4         | Huỳnh Văn Trí                 | Chưa đạt chuẩn | Cống hộp          | 6.155         | 6.155         | 0        | 0        | 0        |
| <b>V</b>  | <b>CẦU VÀ CỐNG THOÁT NƯỚC</b> |                |                   | <b>11.070</b> | <b>11.070</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1         | Rạch Ông Đồ                   | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 885           | 885           | 0        | 0        | 0        |
| 2         | Kênh Giao thông hào 2         | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 1.700         | 1.700         | 0        | 0        | 0        |
| 3         | Kênh Giao thông hào 3         | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 2.641         | 2.641         | 0        | 0        | 0        |
| 4         | Kênh Giao thông hào 1         | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 1.678         | 1.678         | 0        | 0        | 0        |
| 5         | Kênh Chín Ngọ                 | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 1.058         | 1.058         | 0        | 0        | 0        |
| 6         | Kênh 8 Mực                    | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 1.187         | 1.187         | 0        | 0        | 0        |
| 7         | Kênh Chử T                    | kênh đất       | Nạo vét + Gia cố  | 1.921         | 1.921         | 0        | 0        | 0        |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

**Phụ lục 4**

**VỐN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN XÃ BÌNH CHÁNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)

ĐVT: Triệu đồng

| Stt | Nội dung                    | Tổng    | Vốn<br>ngân sách | Vốn<br>doanh nghiệp | Vốn<br>lồng ghép | Vốn dân,<br>cộng đồng | Vốn<br>tính dụng |
|-----|-----------------------------|---------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| 1   | Quy hoạch                   | 650     | 650              | 0                   | 0                | 0                     | 0                |
| 2   | Giao thông                  | 163.969 | 92.088           | 0                   | 0                | 71.881                | 0                |
| 3   | Điện                        | 1.000   | 0                | 500                 | 0                | 500                   | 0                |
| 4   | Trường học                  | 78.600  | 50.000           | 0                   | 28.600           | 0                     | 0                |
| 5   | Cơ sở vật chất văn hoá      | 4.000   | 4.000            | 0                   | 0                | 0                     | 0                |
| 6   | Trạm y tế                   | 500     | 500              | 0                   | 0                | 0                     | 0                |
| 7   | Thủy lợi                    | 18.325  | 18.325           | 0                   | 0                | 0                     | 0                |
| 8   | Nhà ở                       | 5.500   | 0                | 500                 | 0                | 5.000                 | 0                |
|     | <b>Tổng 1</b>               | 272.544 | 165.563          | 1.000               | 28.600           | 77.381                | 0                |
| 10  | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế  | 39.000  | 3.000            | 0                   | 1.500            | 10.000                | 24.500           |
| 11  | Chuyển dịch cơ cấu lao động | 7.000   | 2.000            | 0                   | 500              | 4.500                 | 0                |
| 12  | Giảm nghèo                  | 500     | 0                | 0                   | 0                | 0                     | 500              |
| 13  | Hình thức sản xuất          | 1.500   | 1.000            | 0                   | 0                | 500                   | 0                |
| 14  | Giáo dục                    | 500     | 200              | 300                 | 0                | 0                     | 0                |

|    |                           |         |         |       |        |        |        |
|----|---------------------------|---------|---------|-------|--------|--------|--------|
| 15 | Y tế                      | 2.000   | 500     | 0     | 500    | 1.000  | 0      |
| 16 | Xây dựng đời sống văn hóa | 1.000   | 600     | 0     | 0      | 400    | 0      |
| 17 | Môi trường                | 20.000  | 14.000  | 2.500 | 500    | 3.000  | 0      |
| 18 | Nâng cao chất lượng Đảng  | 500     | 500     | 0     | 0      | 0      | 0      |
| 19 | An ninh trật tự XH        | 500     | 500     | 0     | 0      | 0      | 0      |
|    | <b>Tổng 2</b>             | 72.500  | 22.300  | 2.800 | 3.000  | 19.400 | 25.000 |
|    | <b>TỔNG ĐỀ ÁN</b>         | 345.044 | 187.863 | 3.800 | 31.600 | 96.781 | 25.000 |
|    | <b>CƠ CẤU (%)</b>         | 100,0   | 54,4    | 1,1   | 9,2    | 28,0   | 7,2    |

| Stt | Nội dung        | Tổng           | Vốn<br>ngân sách | Vốn<br>doanh nghiệp | Vốn<br>lồng ghép | Vốn dân,<br>cộng đồng | Vốn<br>tín dụng |
|-----|-----------------|----------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------|-----------------|
| 1   | Xây dựng cơ bản | 272.544        | 165.563          | 1.000               | 28.600           | 77.381                | 0               |
| 2   | Vốn sự nghiệp   | 72.500         | 22.300           | 2.800               | 3.000            | 19.400                | 25.000          |
|     | <b>Tổng</b>     | <b>345.044</b> | <b>187.863</b>   | <b>3.800</b>        | <b>31.600</b>    | <b>96.781</b>         | <b>25.000</b>   |

| Stt | Nội dung        | Tổng         | Vốn<br>ngân sách | Vốn<br>doanh nghiệp | Vốn<br>lồng ghép | Vốn dân,<br>cộng đồng | Vốn<br>tín dụng |
|-----|-----------------|--------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------|-----------------|
| 1   | Xây dựng cơ bản | 78,99        | 88,13            | 26,32               | 90,51            | 79,95                 | 0               |
| 2   | Vốn sự nghiệp   | 21,01        | 11,87            | 73,68               | 9,49             | 20,05                 | 100             |
|     | <b>Tổng</b>     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>        | <b>100,0</b>     | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b>    |

| Stt | Nguồn vốn       | Nguồn            | 2011   | 2012    | 2013   | 2014   |
|-----|-----------------|------------------|--------|---------|--------|--------|
| 1   | Xây dựng cơ bản | Vốn ngân sách    | 16.556 | 66.225  | 49.669 | 33.113 |
|     |                 | Vốn doanh nghiệp | 100    | 400     | 300    | 200    |
|     |                 | Dân, cộng đồng   | 7.738  | 30.952  | 23.214 | 15.476 |
|     |                 | Vốn lồng ghép    | 14.300 | 14.300  | 0      | 0      |
| 2   | Vốn sự nghiệp   | Vốn ngân sách    | 2.230  | 8.920   | 6.690  | 4.460  |
|     |                 | Vốn tín dụng     | 2.500  | 10.000  | 7.500  | 5.000  |
|     |                 | Vốn doanh nghiệp | 280    | 1.120   | 840    | 560    |
|     |                 | Dân, cộng đồng   | 1.940  | 7.760   | 5.820  | 3.880  |
|     |                 | Vốn lồng ghép    | 300    | 1200    | 900    | 600    |
|     | Tổng            |                  | 45.944 | 140.878 | 94.933 | 63.289 |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH



**Phụ lục 5****KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CHUYỂN DỊCH NÔNG NGHIỆP***(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND**ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

| Stt       | Ngành nghề                  | 2010   | 2015    | Đơn vị: triệu đồng |
|-----------|-----------------------------|--------|---------|--------------------|
|           |                             | Quy mô | Quy mô  |                    |
| <b>I</b>  | <b>NÔNG NGHIỆP</b>          |        |         |                    |
| 1         | Hoa lan, cây kiểng (ha)     | 3 ha   | 8 ha    | 1280               |
| 2         | Lúa mùa                     | 326 ha | 200 ha  | 6000               |
| 3         | Rau (ha)                    | 33 ha  | 53 ha   | 5300               |
| 4         | Hoa nền                     | 0      | 1 ha    | 500                |
| 5         | Cá kiểng                    |        | 1 ha    | 120                |
| 6         | Thỏ thịt (con)              | 216 ha | 1000    | 1200               |
| 7         | Heo rừng                    |        | 500 con | 1200               |
| <b>II</b> | <b>Ngành nghề nông thôn</b> |        |         |                    |
| 1         | Máy gia công (cơ sở)        | 2      | 5       | 1000               |
| 2         | Nấu ăn (cơ sở)              | 5      | 10      | 2000               |

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**